

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA TOKYO VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục, Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam thực hiện công khai theo các nội dung năm 2024 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA TOKYO VIỆT NAM

Tên Tiếng Anh: TOKYO HUMAN HEALTH SCIENCE UNIVERSITY VIETNAM.

2. Địa chỉ trụ sở chính: ST-01, khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang (Ecopark), xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, Hưng Yên

Điện thoại: 024 6664 0325

Email: admin@tokyo-human.edu.vn

Website: <https://tokyo-human.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường có vốn đầu tư nước ngoài

Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Công ty chủ quản: Công ty TNHH Giáo dục Y khoa Nhật Bản (Việt Nam)

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường.

- Đào tạo những cán bộ y tế trình độ cao, giàu lòng nhân ái và sẵn sàng hội nhập với thế giới.
- Cùng với việc đào tạo trong lĩnh vực y tế, Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam sẽ nuôi dưỡng khả năng sáng tạo và tính nhân văn, giúp trau dồi tinh thần tự lập, tương trợ lẫn nhau của đội ngũ cán bộ y tế để “mang lại sức khỏe, hạnh phúc” cho cộng đồng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường.

Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam được thành lập vào năm 2015 dưới sự đồng thuận của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học đầu tiên và duy nhất có 100% vốn đầu tư Nhật Bản trong lĩnh vực đào tạo chuyên ngành khoa học sức khỏe.

Năm 2016, nhận được Quyết định cho phép tổ chức hoạt động đào tạo từ Bộ giáo dục & đào tạo, Trường tổ chức đào tạo hệ đại học chính quy chuyên ngành gồm Điều dưỡng, Kỹ thuật Phục hồi chức năng từ năm học 2016 và Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Hình ảnh y học từ năm học 2017.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện: Mari Kusumi

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: ST-01, khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang (Ecopark), xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, Hưng Yên

Email: admin@tokyo-human.edu.vn

Điện thoại: 024 6664 0325

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập thành lập trường;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 1501/2021/QĐ-THUV ngày 15/01/2021 về Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

Quyết định tại bổ nhiệm phó hiệu trưởng ngày 15/02/2021.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường;

Quy chế Tổ chức và hoạt động trong Trường đại học Y khoa Tokyo Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 060224/QĐ-JPHSE ngày 15/02/2023.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường.

DANH SÁCH LÃNH ĐẠO CÁC PHÒNG/BAN

STT	Họ và tên	Khoa/Phòng	Chức vụ	Email
1	Sato Hiroko	Phòng đào tạo	Trưởng phòng	h-sato@tokyo-human.edu.vn
2	Dương Thị Thu Hương	Khoa điều dưỡng	Trưởng khoa	huongdtt@tokyo-human.edu.vn
3	Nguyễn Trọng Nghĩa		Phó trưởng khoa	ngvient@tokyo-human.edu.vn
4	Đỗ Minh Hải	Khoa Phục hồi chức năng	Trưởng khoa	haidm@tokyo-human.edu.vn
5	Nguyễn Đăng Khoa		Phó trưởng khoa	khoand@tokyo-human.edu.vn

6	Nakai Yuko	Khoa Xét nghiệm y học	Trưởng khoa	yuko_nakai@tokyo-human.edu.vn
7	Đào Khánh Linh		Phó trưởng khoa	linhdk@tokyo-human.edu.vn
8	Kuriyama Akihiko	Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học	Trưởng khoa	kuriyama@tokyo-human.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

STT	Lĩnh vực	Số/ Kí hiệu	Ngày ban hành	Nội dung/ Trích yếu	Loại văn bản
1	CTHSSV	025/2024 QĐ-THUV	11/07/2024	Về việc thành lập hội đồng xét tốt nghiệp hệ đại học chính quy khóa V	Quyết định
2	CTHSSV	027/2024 QĐTN-THUV	23/07/2024	Về việc công nhận tốt nghiệp Đại học hệ chính quy năm 2024	Quyết định
3	CTHSSV	071/2024/QĐTTHB-THUV	26/07/2024	Về việc trao học bổng cho sinh viên năm 4 năm học 2023 - 2025	Quyết định
4	CTHSSV	088/2024/QĐ-THUV	1/11/2024	Quyết định ban hành chính sách học bổng năm học 2025-2026	Quyết định
5	CTHSSV	085/2024/QĐTHB-THUV	11/10/2024	Quyết định trao học bổng cho sinh viên năm 1,2,3	Quyết định

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	4,97	x
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	64,4%	60,0%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	57,8%	57,8%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	45	1	16	26	0	0
A	Điều dưỡng	13	0	8	5	0	0
B	Phục hồi chức năng	10	0	5	5	0	0
C	Xét nghiệm y học	12	0	5	7	0	0
D	Hình ảnh y học	10	1	0	9	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	29	0	15	14	0	0
A	Điều dưỡng	7	0	7	0	0	0
B	Phục hồi chức năng	7	0	4	3	0	0
C	Xét nghiệm y học	9	0	4	5	0	0
D	Hình ảnh y học	6	0	0	6	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	10	9
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	26,7%	24,4%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)	214,53	238
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2334,11	3107,30
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1609,25	1609,25

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
5	Số bản sách/người học	2043,7	2043,7
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	24,29%	24,29%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	150	150

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	ST-01, khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang (Ecopark), xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, Hưng Yên	30.464	397.733
2	Cơ sở...	Không có	0	0
3	Phân hiệu...	Không có	0	0
	...			
Tổng cộng			30.464	397.733

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

- Mức độ đạt kiểm định: Chưa kiểm định

- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng...năm... đến ngày... tháng... năm...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					
...					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	12,66%	15,66%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	0,1%	0,02%
3	Tỷ lệ thôi học	0,1%	0,07%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,025%	0%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	80%	100%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	80%	100%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	99,3%	x
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	96,3%	x
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	77,8%	70,6%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học	139	40	18	36,7
1	Điều dưỡng	33	9	5	20
	Chính quy	33	9	5	20

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
	Vừa làm vừa học	0	0	0	0
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
2	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	63	24	6	16,7
	Chính quy	63	24	6	16,7
	Vừa làm vừa học	0	0	0	0
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
2	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	17	2	4	0
	Chính quy	17	2	4	0
	Vừa làm vừa học	0	0	0	0
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
2	Kỹ thuật Hình ảnh y học	26	5	3	0
	Chính quy	26	5	3	0
	Vừa làm vừa học	0	0	0	0
	Đào tạo từ xa	0	0	0	0
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				
III	Tiến sĩ				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kể năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0	

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0	

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	
3	Đề tài cấp cơ sở	1	20,000,000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số	1	20,000,000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	1	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024 (Tạm tính)	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	-350,79%	x

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024 (Tạm tính)	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	152,21%	x

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

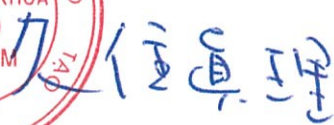
TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024 (Tạm tính)	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	37.806	37.936
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	9.498	9.531
1	Học phí, lệ phí từ người học	9.498	9.531
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0	0
III	Thu khoa học và công nghệ	0.00	0.00
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	28.310	28.405
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	95.341	95.574
I	Chi lương, thu nhập	1.300	1.300
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	0.518	0.520
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0.777	0.780
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	34.653	34.772
1	Chi cho đào tạo	34.653	34.772
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	0	0
III	Chi hỗ trợ người học	0.353	0.262
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.353	0.262

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024 (Tạm tính)	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0
3	Chi hoạt động khác	0	0
IV	Chi khác	59.040	59.242
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	-57.54	-57.64

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: VP


HIỆU TRƯỞNG

TS. KUSUMI MARI